

BÁO CÁO THUỜNG NIÊN Năm 2026
(Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I.THÔNG TIN CHUNG

1. **Tên cơ sở giáo dục:** Trường THCS Tương Bình Hiệp

2. **Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử)**

Địa chỉ: 1369/6/6, Đường Lê Chí Dân, khu phố Tương Bình Hiệp 3, phường Chánh Hiệp, TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: 02743820953

Website: thcstuongbinhhiep.phuongchanhhiiep.edu.vn

3.**Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu**

Loại hình: công lập

Cơ quan quản lý trực tiếp: Ủy ban nhân dân phường Chánh Hiệp và hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của cơ quan quản lý Nhà nước về giáo dục theo phân cấp.

4.**Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục**

Sứ mệnh: Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực với nề nếp, kỷ cương và chất lượng giáo dục cao để học sinh có điều kiện phát huy hết tài năng và tư duy sáng tạo của mình .

Tầm Nhìn:

Xây dựng trường THCS Tương Bình Hiệp đạt chuẩn quốc gia, là trường bán trú. Nơi mà sau này học sinh sẽ lựa chọn để học tập và rèn luyện, giáo viên tìm đến với khát vọng vươn lên.

Hệ thống giá trị cơ bản:

+Tôn trọng bản thân, người khác và môi trường xung quanh.

+Có trách nhiệm với việc học, hành vi, và cộng đồng.

+Trung thực trong học tập, giao tiếp và hành xử.

+ Hợp tác, sẻ chia và xây dựng tinh thần tập thể.

+Luôn đổi mới, phát huy tư duy sáng tạo trong học tập và đời sống.

+Không ngừng học hỏi, vượt khó để đạt kết quả tốt nhất.

+Xây dựng môi trường giáo dục giàu tình thương và sự đồng cảm.

Mục tiêu chung

+Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả, sáng tạo các cuộc vận động và chương trình " Xây dựng Trường học thân thiện, học sinh tích cực"; “ xây dựng NSVH-VMĐT”.

+ Nâng cao hiệu quả các hoạt động giáo dục, giảm tỉ lệ học sinh chưa đạt, học sinh nghỉ bỏ học, tăng tỉ lệ học sinh khá, giỏi.

+ Thực hiện khung chương trình theo hướng giảm tải, chú trọng việc tích hợp giáo dục đạo đức, giá trị sống, kỹ năng sống, giáo dục môi trường, tiết kiệm năng lượng, ATGT, phòng chống tệ nạn...

+Nâng cao hiệu quả đổi mới kiểm tra đánh giá thúc đẩy đổi mới phương pháp, dạy học phân hóa trên cơ sở chuẩn kiến thức, kỹ năng chương trình.

+Tăng cường công tác quản lý và nâng cao chất lượng đội ngũ.

+Đẩy mạnh phong trào bồi dưỡng học sinh giỏi, phụ đạo học sinh yếu kém ở các khối lớp.

+Thực hiện chuyển đổi số trong quản lý, giáo dục.

5.Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

Trường THCS Tương Bình Hiệp được thành lập tiền thân từ trường bán công Tương Bình Hiệp Quyết định số 124/QĐ.UB ngày 21/6/2005 của UBND Thị xã Thủ Dầu Một quyết định về việc chuyển trường THCS Bán công Tương Bình Hiệp thành trường THCS Tương Bình Hiệp.

Từ năm 16/7/2025 đến nay, trường có tên là THCS Tương Bình Hiệp thuộc phường Chánh Hiệp theo Quyết định số 30/QĐ-UBND ngày 16/7/2025 của UBND phường Chánh Hiệp.

Từ khi được thành lập vào năm 2005, trường THCS Tương Bình Hiệp tọa lạc tại đường Bùi Ngọc Thu, khu 8, phường Hiệp An. Đến năm 2017, trường chuyển về địa chỉ mới tại 1369/6/6, đường Lê Chí Dân, khu phố Tương Bình Hiệp 3, phường Chánh Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hiện có 21 lớp học với 906 học sinh. Cơ sở vật chất được đầu tư xây dựng khang trang, sạch đẹp, gồm đầy đủ các phòng học, phòng chức năng và khu hành chính. Tuy vẫn còn thiếu một số hạng mục bổ trợ như phòng STEM chuyên biệt,... nhưng nhìn chung, nhà trường đã đáp ứng tương đối tốt nhu cầu dạy và học của giáo viên và học sinh.

Từ mái trường này, nhiều thế hệ học sinh đã trưởng thành, học tập xuất sắc, đạt nhiều thành tích trong các kỳ thi học sinh giỏi các cấp, và tiếp tục theo học tại các trường THPT, đại học uy tín.

Trong nhiều năm trở lại đây, nhà trường không ngừng đổi mới phương pháp giảng dạy, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng môi trường học tập thân thiện, hiện đại và hiệu quả. Tập thể sư phạm luôn đoàn kết, tâm huyết với nghề, nỗ lực vì sự nghiệp giáo dục và sự phát triển toàn diện của học sinh.

6.Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ

Hiệu trưởng: Phạm Hồng Thái.

Số điện thoại: 0917108818.

Đơn vị làm việc: Trường THCS Tương Bình Hiệp, Đường Lê Chí Dân, khu phố Tương Bình Hiệp 3, phường Chánh Hiệp, TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: 02743820953

Email: thcstuongbinhhiep.chanhhiiep@hcm.edu.vn

7. Tổ chức bộ máy

a) Quyết định thành lập trường

Quyết định số 30/QĐ-UBND ngày 16/7/2025 của UBND phường Chánh Hiệp quyết định về việc thành lập trường THCS Tương Bình Hiệp.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường

Quyết định số:272/QĐ-UBND ngày 31/01/2024 về việc công nhận HĐT trường THCS Tương Bình Hiệp nhiệm kỳ 2024-2028. về việc bổ sung, kiện toàn Hội đồng trường Trường THCS Tương Bình Hiệp

Danh sách hội đồng trường:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Chức vụ Hội đồng trường
01	Phạm Hồng Thái	Hiệu trưởng	Chủ tịch
02	Nguyễn Thị Mỹ Định	Thư ký Hội đồng	Thư ký
03	Võ Thị Thúy Nguyễn	CTCD	Thành viên
04	Dương Võ Anh Thư	Phó Hiệu trưởng	Thành viên
05	Nguyễn Thanh Hùng	Bí thư chi đoàn	Thành viên
06	Đinh Hoàng Nam	TTVP	Thành viên
07	Nguyễn Thị Mỹ An	TT ngữ Văn	Thành viên
08	Nguyễn Thị Nguyên Hà	TT Tiếng Anh -N-MT	Thành viên
09	Võ Quới Linh	UBKT công đoàn	Thành viên
10	Nguyễn Thị Minh Thùy	TT Tổ Toán	Thành viên
11	Đoàn Thị Ánh Tuyết	Tt tổ Lý- Tin	Thành viên
12	Lê Thị Oanh	TT tổ Hóa Sinh -GDTC	Thành viên
13	Đoàn Ngọc Yến Nhi	HS lớp 9	Thành viên
14	Nguyễn Thành Tâm	Trưởng Ban ĐDCMHS	Thành viên
15	Trương Thị Kiều Chinh	Phó chủ tịch UBND phường TBH	Thành viên

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng

- Số 52/QĐ-UBND ngày 17/7/2025 của UBND phường Chánh Hiệp QĐ bổ nhiệm Hiệu trưởng.

- Số 53/QĐ-UBND ngày 17/7/2025 của UBND phường Chánh Hiệp QĐ bổ nhiệm Phó hiệu trưởng

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục

Cơ chế hoạt động của trường :

Trường THCS Tương Bình Hiệp hoạt động theo cơ chế công lập, trực thuộc sự quản lý của Phường Chánh Hiệp, tuân thủ theo các quy định của Luật Giáo dục và các văn bản pháp luật hiện hành của Nhà nước và ngành Giáo dục.

Nhà trường thực hiện cơ chế tự chủ trong quản lý chuyên môn, tổ chức hoạt động giáo dục, sử dụng tài chính trong phạm vi ngân sách được cấp và các nguồn thu hợp pháp khác, đồng thời đảm bảo dân chủ, công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình trong mọi hoạt động.

Việc tổ chức, vận hành các hoạt động của nhà trường được thực hiện thông qua các tổ chuyên môn, các hội đồng (Hội đồng trường, Hội đồng thi đua - khen thưởng, Hội đồng kỷ luật,...), dưới sự lãnh đạo của Ban giám hiệu và Chi bộ Đảng nhà trường.

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục:

Chức năng:

Nhà trường có chức năng tổ chức dạy học, giáo dục học sinh THCS; huy động trẻ em trong độ tuổi đến trường; thực hiện phổ cập giáo dục THCS; tổ chức kiểm tra, đánh giá và công nhận hoàn thành chương trình THCS; quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên, người lao động, học sinh; quản lý, sử dụng tài chính, tài sản, cơ sở vật chất; phối hợp với gia đình, tổ chức, cá nhân trong cộng đồng để thực hiện hoạt động giáo dục; thực hiện công khai, dân chủ, trách nhiệm giải trình và các nhiệm vụ khác theo quy định.

Nhiệm vụ:

- Xác định tầm nhìn, sứ mạng, các giá trị cốt lõi của nhà trường; xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Tổ chức thực hiện chương trình giáo dục phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; xây dựng và triển khai kế hoạch giáo dục nhà trường đáp ứng yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông, phù hợp với điều kiện thực tiễn, nhu cầu và đặc điểm của học sinh.

- Quyết định phương pháp, hình thức tổ chức hoạt động giáo dục, bao gồm tổ chức thực hiện chương trình giáo dục phổ thông; hoạt động trải nghiệm, giáo dục STEM/STEAM, năng lực số, trí tuệ nhân tạo (AI), hướng nghiệp, kỹ năng sống, giáo dục hội nhập, giáo dục hòa nhập và các hoạt động giáo dục tăng cường theo nhu cầu, sở thích chính đáng của học sinh, phù hợp với quy định của pháp luật; không vi phạm quy định về dạy thêm, học thêm. Chủ động triển khai hoặc phối hợp với tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có chức năng trong hoạt động giáo dục, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo để thực hiện chương trình giáo dục theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng giáo dục, tập trung vào đổi mới phương pháp dạy học và đánh giá học sinh, phát triển đội ngũ, tăng cường điều kiện bảo đảm chất lượng, nâng cao hiệu quả quản trị nhà trường và đạt chuẩn quốc gia. Tham gia các kỳ đánh giá quốc gia, quốc tế về chất lượng giáo dục phổ thông theo yêu cầu của các cơ quan quản lý giáo dục quốc gia và địa phương.

- Thực hiện chuyển đổi số trong giáo dục phổ thông và quản trị nhà trường; ứng dụng công nghệ thông tin, nền tảng số trong dạy học, kiểm tra, đánh giá và quản lý; phát triển, sử dụng học liệu số; quản lý, khai thác, kết nối dữ liệu giáo dục theo quy định, bảo đảm an toàn, bảo mật thông tin.

- Tuyển sinh, tiếp nhận, quản lý học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Tổ chức thực hiện giáo dục bắt buộc đối với cấp tiểu học và trung học cơ sở. Nhận bảo trợ và quản lý các hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học và cấp trung học cơ sở theo sự phân công của cấp có thẩm quyền.

- Quản lý, thực hiện chế độ, chính sách đối với giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục, nhân sự hỗ trợ giáo dục theo quy định của pháp luật; tổ chức cho giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục, nhân sự hỗ trợ giáo dục, học sinh tham gia các hoạt động xã hội; thực hiện quy chế dân chủ trong trường học.

- Phối hợp với gia đình, cộng đồng trong giáo dục học sinh, tổ chức các hoạt động tư vấn học sinh, chăm sóc sức khỏe thể chất, tinh thần cho học sinh và tổ chức các hoạt động xã hội; xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, dân chủ, kỷ cương; phòng, chống tiêu cực, bạo lực học đường và các hành vi vi phạm pháp luật trong nhà trường; thực hiện công bằng trong tiếp cận giáo dục.

- Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, sách giáo khoa bảo đảm sử dụng hiệu quả, tiết kiệm; huy động và sử dụng các nguồn lực xã hội hóa phục vụ hoạt động dạy và học trong nhà trường theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục trong quản lý các hoạt động giáo dục; bảo đảm việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật. Thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

Quyền hạn:

+Được tổ chức các hoạt động giáo dục phù hợp với định hướng phát triển nhà trường và điều kiện thực tiễn địa phương.

+Được quản lý, sử dụng hợp lý các nguồn lực tài chính, cơ sở vật chất được Nhà nước giao và các nguồn thu hợp pháp khác để phục vụ hoạt động giáo dục.

+Được phân công, đánh giá và đề xuất khen thưởng, kỷ luật cán bộ, giáo viên, nhân viên theo quy định.

+Được chủ động xây dựng kế hoạch năm học, kế hoạch phát triển nhà trường ngắn hạn và dài hạn.

+Được phối hợp với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nhà trường để nâng cao chất lượng giáo dục.

Sơ đồ tổ chức bộ máy của đơn vị:

- + 01 Hội đồng trường với 15 thành viên.
- + 01 Hiệu trưởng và 01 phó Hiệu trưởng.
- + 01 Hội đồng thi đua khen thưởng.
- + Hội đồng kỷ luật (thành lập khi xử lý kỷ luật theo Điều lệ nhà trường).
- + Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có: 01 chi bộ gồm 26 đảng viên.
- + Tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh có 06 đoàn viên.
- + Ban đại diện CMHS có 11 thành viên.
- + Có 05 tổ chuyên môn và 01 tổ Văn phòng.

đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có)

Quyết định số 30/QĐ-UBND ngày 16/7/2025 thành lập trường THCS Tương Bình Hiệp, phường Chánh Hiệp.

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Điện thoại	Thư điện tử
1	Phạm Hồng Thái	Hiệu trưởng	0917108818	hongthai.tbh@gmail.com
2	Dương Võ Anh Thư	Phó Hiệu trưởng	0919569292	anhthu.tbh@gmail.com

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo

dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

(Các cơ sở giáo dục báo cáo theo file Excel đính kèm)

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất

TT	Chỉ số đánh giá	báo cáo 2026	Năm trước liền kề năm báo cáo 2025
	Diện tích đất	21.242,2m ²	21.242,2m ²
	Diện tích sàn/người học (m ²)	7772/906 (m ²)	7772/840 (m ²)
	Tỷ lệ giáo viên có chỗ làm việc riêng biệt	100% GV có không gian riêng để chuẩn bị bài giảng, chấm bài, nghiên cứu,...	100% GV có không gian riêng để chuẩn bị bài giảng, chấm bài, nghiên cứu,...
	Số đầu sách	7059 bản	5895 bản
	Số bản sách/người học	890 bộ/890	906 bộ/906

2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo

TT	Tên trường	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
	Trường THCS Trương Bình Hiệp	1369/6/6, Đường Lê Chí Dân, khu phố tương Bình Hiệp 3, phường Chánh Hiệp	21.242,2m ²	7772m ²

3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm 2025

TT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm	Kinh phí (triệu đồng)
	Xây mới 25 phòng học, 33 phòng nghỉ bán trú, Hội trường, nhà bếp, nhà ăn	Tại THCS TBH	117.326.631,290
	Nâng cấp: sơn, dán gạch khối phòng học cũ	Khối phòng học cũ	
	Đầu tư mới phòng thí nghiệm, bộ môn (3 phòng bộ môn)	Khối xây mới	
	Nâng cấp phòng thí nghiệm, bộ môn: Sơn, dán gạch	Khối phòng cũ	
Tổng cộng			

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

-Trường đạt chuẩn Quốc gia mức 1 (QĐ 1877/QĐ-UBND tỉnh Bình Dương ngày 19/7/2023.

-Trường đạt KĐCLGD cấp độ 2 (QĐ 1072/QĐ-SGDĐT tỉnh Bình Dương ngày

06/7/2023)

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục trong năm học:

a) Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục, trong đó quy định rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan:

Xây dựng kế hoạch tuyển sinh hàng năm căn cứ vào hướng dẫn của Phòng Giáo dục và Đào tạo, bảo đảm đúng quy chế, công khai, minh bạch và phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương.

Đối tượng tuyển sinh: Học sinh trong độ tuổi theo quy định, có hộ khẩu thường trú hoặc tạm trú trên địa bàn Chánh Hiệp, đảm bảo đúng tuyển.

Chỉ tiêu tuyển sinh: Thực hiện theo kế hoạch phân bổ chỉ tiêu của phường Chánh Hiệp; đảm bảo phù hợp với năng lực tiếp nhận của nhà trường về cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên.

Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển theo đúng quy định, ưu tiên đúng tuyển.

Mốc thời gian thực hiện:

Thông báo tuyển sinh: Trong tháng 5.

Nộp hồ sơ trực tuyến từ 27/5/2026 đến 07/6/2026

Nhận hồ sơ: Từ tháng 11/7/2026 theo kế hoạch cụ thể.

Công bố kết quả tuyển sinh: Chậm nhất vào đầu tháng 8.

Tuyển sinh bổ sung (nếu có): Trong tháng 8,9.

Thông tin liên quan: Kế hoạch tuyển sinh được công khai trên bảng tin nhà trường, website, bảng thông báo ở cổng trường, GVCN trường Tiểu học thông báo trên nhóm Zalo của phụ huynh HS, các kênh truyền thông địa phương và thông báo trực tiếp đến phụ huynh học sinh qua các tổ dân phố, ban đại diện cha mẹ học sinh. Nhà trường thành lập ban tuyển sinh, phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên để tổ chức thực hiện hiệu quả, đúng quy định, không gây phiền hà cho phụ huynh và học sinh.

b) Kế hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục:

Căn cứ vào chương trình giáo dục phổ thông, hướng dẫn nhiệm vụ năm học của các cấp quản lý giáo dục và tình hình thực tiễn của nhà trường, cơ sở giáo dục xây dựng kế hoạch giáo dục theo năm học đảm bảo tính khoa học, khả thi và linh hoạt. Kế hoạch giáo dục được xây dựng theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh, phù hợp với điều kiện thực tiễn về đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất và đặc điểm của học sinh.

Nhà trường tổ chức dạy học 2 buổi/ngày phù hợp với điều kiện của từng khối lớp; phân phối chương trình các môn học và hoạt động giáo dục đảm bảo đúng quy định, tăng cường các hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp, giáo dục kỹ năng sống và hoạt động ngoài giờ lên lớp. Việc xây dựng kế hoạch giáo dục được thực hiện công khai, dân chủ, có sự tham gia của tổ chuyên môn, giáo viên bộ môn và được phê duyệt theo đúng quy trình.

c) Các chương trình giáo dục thực hiện tại cơ sở giáo dục: Không

d) Yêu cầu phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội đối với các chương trình giáo dục thường xuyên giảng dạy cho học sinh dưới 18 tuổi: Không

đ) Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh, sinh viên ở cơ sở giáo dục

- Thực hiện hỗ trợ chi phí học tập cho các em có hoàn cảnh khó khăn đến trường bằng nhiều nguồn: miễn học phí cho tất cả HS.

Hỗ trợ chi phí học tập cho HS hộ nghèo: 16.350.000đ, từ nguồn Ngân sách cấp

Khuyến học: 54.600.000 đ

Học bổng Liên Đội: 21.000.000đ

Quà tết Liên Đội: 10.500.000đ

2. Thông tin về kết quả hoạt động giáo dục trong năm học trước:

Khối	Đầu năm học		Cuối năm học		Bỏ học			Chuyển trường, học nghề	Tăng	Giảm
	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số HS	Tỉ lệ %	Nguyên nhân			
6	5	225	5	222	3	1,33	Học yếu		1	1
7	5	226	5	223	3	1,33	Học yếu		1	1
8	6	252	6	246	6	2,38	Học yếu			
9	5	203	5	200	2	0,98	Học yếu	1		
Tổng	21	906	21	890	14	1,55			2	4

2.1. Đối với học sinh:

a. Hạnh kiểm (kết quả rèn luyện)

Khối	TSHS	Tốt	Khá	TB (Đạt)	Yếu (Chưa đạt)	So với năm học trước
Khối 6	222	199 (89,64%)	23 (10,35%)	0	0	T: 89.22%
Khối 7	223	208 (93,27%)	15 (6,73%)	0	0	T: 88.33%
Khối 8	245	234 (95,51%)	11 (4,49%)	0	0	T: 92.72%
Khối 9	200	189 (94,5%)	11 (5,5%)	0	0	T: 89.66%
TỔNG	890	830 (93,26%)	60 (6,74%)	0	0	T: 89.88%

a. Học lực (kết quả học tập)

Khối	TSHS	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt	So với năm học trước (CĐ)
6	222	101 45,5%	41 18,47%	70 31,53%	10 4,5%	8,19%
7	223	86 38,57%	59 26,46%	76 34,08%	2 0,89%	4,67%
8	245	83 33,88%	59 24,08%	101 41,22%	2 0,82%	2,91%
9	200	85 42,5%%	50 25%	62 31%	3 1.5%	1,38%
Tổng	890	385 39,89%	209 23,48%	309 34,72%	17 1,91%	4,64%

c. Thống kê danh hiệu

Khối	Học sinh Xuất sắc	Học sinh Giỏi
6	49	53
7	39	52
8	40	42
9	34	51

- Số học sinh lưu ban: 17/890

- Số học sinh đậu tốt nghiệp 197/200(98,5%)

d.Kết quả các cuộc thi, hội thi

STT	Kỳ thi, cuộc thi, hội thi	Kết quả	Ghi chú
1	Cuộc thi IOE cấp tỉnh	1 huy chương đồng toàn quốc, 01 giải KK toàn quốc	
2	Cuộc thi Olympic lớp 9	1 giải III môn Sử, 1 giải III môn Hóa, 1 giải III môn Văn.	
3	Khéo tay kỹ thuật	1 giải III cấp thành phố	
4	KHKT cấp TP	1 giải III cấp thành phố	
5	Thi Sáng tạo trẻ Nhi đồng	1 giải công nhận cấp TP	
6	Thi tìm hiểu pháp luật trực tuyến	1 giải KK cấp phường	
7	Thi nghi thức cấp cụm	giải KK	
8	Thi ngày Hội phố xuân	Giải KK cây Đào cấp phường Giải I trang trí tiểu cảnh	
9	Sân khấu hóa	Giải KK cấp phường	
10	Văn-Thể -Mĩ	Giải I đồng đội cờ vua cấp phường Mỹ thuật cấp phường: 4 giải A, 4 giải C	

2. Đối với giáo viên

Danh hiệu	Số lượng	Ghi chú
Giáo viên dạy giỏi cấp trường	27	Bảo lưu 2025
Giáo viên chủ nhiệm giỏi cấp trường	5	
SKKN cấp trường	26	
SKKN cấp phường	10	
Chiên sĩ thi đua cơ sở	13	

đ. Tổng số học sinh, sinh viên theo từng khóa học thuộc các chương trình giáo dục thường xuyên, chương trình liên kết đào tạo, số lượng học viên nam/ học viên nữ, học viên là người dân tộc thiểu số, học viên khuyết tật tại thời điểm báo cáo;

- Số lượng học sinh trúng tuyển vào cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở;

3. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp phải công khai thêm nội dung: số lượng người học đang học. (chia theo số lượng người học là người Việt Nam, số lượng người học là người nước ngoài).....

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đvt: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí, thu sự nghiệp	464,00
1.1	Học phí	464,00
1.2	Thu sự nghiệp	0,00
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	464,00
2.1	<i>Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo</i>	<i>464,00</i>
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	464,00
	Học phí	464,00
	Thu sự nghiệp	0,00
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0,00
2.2	<i>Chi quản lý hành chính</i>	<i>0,00</i>
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0,00
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0,00
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	0,00
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	15.442,00
1	Sự nghiệp Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	15.442,00
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	14.200,00
	Trong đó:	
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (13)	9.941,00
	- Bổ sung từ nguồn CCTL của tỉnh (14)	3.761,00
	- Chi khen thưởng nguồn (18) khen thưởng theo quy định	498,00
	<i>* Đã trừ tiết kiệm theo quy định</i>	<i>50,00</i>
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.242,00
	Trong đó:	
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (12)	1.242,00
	<i>* Đã trừ tiết kiệm theo quy định</i>	<i>0,00</i>

**CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẤP
NĂM 2025 (Đến ngày 31/12/2025)**

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Dự toán năm trước chuyển sang	101.104.266	
	Trong đó: - Trong khoản	101.104.266	
	- CCTL	0	
	- Ngoài khoản	0	
	- Sửa chữa	0	
	- Mua sắm (Trang bị PCCC)	0	
I	Dự toán được giao năm 2025	15.944.000.000	
	Trong đó: - Trong khoản	10.260.000.000	
	- CCTL	3.761.000.000	
	- Ngoài khoản	1.923.000.000	
	- Sửa chữa	0	
	- Mua sắm	0	
II	Tổng dự toán điều chỉnh giảm	1.611.933.670	
	Trong đó: - Trong khoản	319.000.000	
	- CCTL	1.109.898.639	
	- Ngoài khoản	183.035.031	
	- Dự toán giữ lại (nguồn)	0	
	- Mua sắm	0	
II	Tổng dự toán được sử dụng năm 2025	15.726.104.266	
	Trong đó: - Trong khoản	10.042.104.266	
	- CCTL	3.761.000.000	
	- Ngoài khoản	1.923.000.000	
	- Dự toán giữ lại (nguồn 28)	0	
	- Mua sắm	0	
III	Tổng kinh phí đã sử dụng đến ngày 31/12/2025	14.021.916.822	

	Trong đó: - Trong khoán (chi tiết đính kèm)	9.630.850.492	
	- CCTL	2.651.101.361	
	- Ngoài khoán (chi tiết đính kèm)	1.739.964.969	
	- Sửa chữa	0	
	- Mua sắm	0	
IV	Tổng kinh phí còn tại KBNN	411.253.774	
	Trong đó: - Trong khoán	411.253.774	
	- CCTL	0	
	- Ngoài khoán	0	
	- Sửa chữa	0	
	- Mua sắm	0	

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2025

Stt	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Ghi chú
I	Quyết toán thu	1.013.691.765	1.013.691.765	
A	Tổng số thu	1.013.691.765	1.013.691.765	
1	Số thu phí, lệ phí	0	0	
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	0	0	
3	Thu sự nghiệp khác	1.013.691.765	1.013.691.765	
B	Chi từ nguồn thu được để lại	725.361.116	725.361.116	
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại	725.361.116	725.361.116	
1.1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	725.361.116	725.361.116	
<i>a</i>	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>	<i>725.361.116</i>	<i>725.361.116</i>	
	Chi lương	449.080.967	449.080.967	
	Chi vật tư văn phòng	0	0	
	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở	276.280.149	276.280.149	
	<i>Chi mua báo tạp chí của Đảng</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	
	<i>Chi trợ cấp cấp ủy</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	

	<i>Chi các khoản khác</i>	<i>276.280.149</i>	<i>276.280.149</i>	
<i>b</i>	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	
1.2	Chi quản lý hành chính	0	0	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	0	
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	0	0	
3	Hoạt động sự nghiệp khác	0	0	
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	0	0	
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	0	0	
7750	Chi khác	0	0	
7799	Chi các khoản khác	0	0	
C	Số thu nộp NSNN	0	0	
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN	0	0	
1.1	Lệ phí	0	0	
1.2	Phí	0	0	
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	0	0	
3	Hoạt động sự nghiệp khác	0	0	
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	14.021.916.822	14.021.916.822	
1	Chi quản lý hành chính	0	0	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	0	
2	Nghiên cứu khoa học	0	0	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	0	0	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	0	0	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	0	0	

	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	0	0	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	0	0	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	14.021.916.822	14.021.916.822	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	14.021.916.822	14.021.916.822	
	Nguồn kinh phí tự chủ - Nguồn 13	9.630.850.492	9.630.850.492	
6000	Tiền lương	4.744.445.232	4.744.445.232	
6001	Lương theo ngạch, bậc	4.744.445.232	4.744.445.232	
6003	Lương hợp đồng theo chế độ	0	0	
6049	Lương khác	0	0	
6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	367.760.000	367.760.000	
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	367.760.000	367.760.000	
6100	Phụ cấp lương	2.235.556.330	2.235.556.330	
6101	Phụ cấp chức vụ	73.696.040	73.696.040	
6107	Phụ cấp độc hại	0	0	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.322.722.105	1.322.722.105	
6113	Phụ cấp trách nhiệm	13.700.000	13.700.000	
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	825.438.185	825.438.185	
6200	Tiền thưởng	0	0	0
6201	Thưởng thường xuyên theo định mức	0	0	
6202	Thưởng đột xuất theo định mức	0	0	
6203	Các chi phí khác theo chế độ liên quan đến công tác khen thưởng	0	0	
6249	Khác	0	0	
6250	Phúc lợi tập thể	794.880	794.880	
6251	Trợ cấp khó khăn thường xuyên	0	0	

6252	Trợ cấp khó khăn đột xuất	0	0	
6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	0	0	
6254	Tiền thuốc y tế trong các cơ quan, đơn vị	0	0	
6299	Các khoản khác	794.880	794.880	
6300	Các khoản đóng góp	1.244.276.908	1.244.276.908	
6301	Bảo hiểm xã hội	950.621.964	950.621.964	
6302	Bảo hiểm y tế	167.756.818	167.756.818	
6303	Kinh phí công đoàn	42.019.719	42.019.719	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	55.918.937	55.918.937	
6349	Các khoản đóng góp khác	27.959.470	27.959.470	
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	382.700.000	382.700.000	
6401	Tiền ăn	0	0	
6402	Chi khám chữa bệnh cho cán bộ, công chức Việt Nam làm việc ở nước ngoài	0	0	
6403	Sinh hoạt phí cho cán bộ, công chức Việt Nam làm việc ở nước ngoài	0	0	
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	382.700.000	382.700.000	
6449	Chi khác	0	0	
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	109.360.934	109.360.934	
6501	Tiền điện	109.360.934	109.360.934	
6502	Tiền nước	0	0	
6503	Tiền nhiên liệu	0	0	
6504	Tiền vệ sinh, môi trường	0	0	
6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	0	0	
6549	Chi khác	0	0	
6550	Vật tư văn phòng	63.231.400	63.231.400	
6551	Văn phòng phẩm	18.439.000	18.439.000	
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	0	0	
6553	Khoản văn phòng phẩm	1.760.000	1.760.000	
6599	Vật tư văn phòng khác	43.032.400	43.032.400	

6600	Thông tin tuyên truyền liên lạc	22.100.415	22.100.415	
6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	183.415	183.415	
6603	Cước phí bưu chính	0	0	
6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	1.606.000	1.606.000	
6606	Tuyên truyền; quảng cáo	0	0	
6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	20.311.000	20.311.000	
6618	Khoản điện thoại	0	0	
6649	Khác	0	0	
6650	Hội nghị	0	0	
6651	In, mua tài liệu	0	0	
6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	0	0	
6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	0	0	
6654	Tiền thuê phòng ngủ	0	0	
6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	0	0	
6656	Thuê phiên dịch, biên dịch	0	0	
6657	Các khoản thuê mướn khác	0	0	
6658	Chi bù tiền ăn	0	0	
6699	Chi phí khác	0	0	
6700	Công tác phí	10.150.000	10.150.000	
6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	0	0	
6702	Phụ cấp công tác	5.950.000	5.950.000	
6703	Tiền thuê phòng ngủ	700.000	700.000	
6704	Khoản công tác phí	3.500.000	3.500.000	
6749	Khác	0	0	
6750	Chi thuê mướn	118.737.800	118.737.800	
6751	Thuê phương tiện vận chuyển	6.912.000	6.912.000	
6752	Thuê nhà; thuê đất	0	0	
6754	Thuê thiết bị các loại	0	0	

6755	Thuê chuyên gia và giảng viên nước ngoài	0	0	
6757	Thuê lao động trong nước	77.960.000	77.960.000	
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	7.800.000	7.800.000	
6761	Thuê phiên dịch, biên dịch	0	0	
6799	Chi phí thuê mướn khác	26.065.800	26.065.800	
6900	Chi sửa chữa thường xuyên TSCĐ	81.821.425	81.821.425	
6901	Ô tô dùng chung	0	0	
6902	Ô tô phục vụ chức danh	0	0	
6903	Ô tô chuyên dùng	0	0	
6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	0	0	
6907	Nhà cửa	0	0	
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	66.322.225	66.322.225	
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	4.980.000	4.980.000	
6918	Công trình văn hóa, công viên, thể thao	0	0	
6921	Đường điện, cấp thoát nước	0	0	
6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	0	0	
6923	Đê điều, hồ đập, kênh mương	0	0	
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	10.519.200	10.519.200	
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	0	0	
6951	Ô tô dùng chung	0	0	
6952	Ô tô phục vụ chức danh	0	0	
6953	Ô tô chuyên dùng	0	0	
6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	0	0	
6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	0	0	
6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	0	0	
6999	Tài sản và thiết bị khác	0	0	
7000	Chi nghiệp vụ chuyên môn	226.573.748	226.573.748	

7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	0	0	
7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	0	0	
7008	Chi mặt phí	0	0	
7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	0	0	
7017	Chi khoán thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học	0	0	
7018	Hỗ trợ chi phí dịch vụ công chưa kết cấu vào giá	0	0	
7049	Chi khác	226.573.748	226.573.748	
7000	Mua sắm tài sản vô hình	11.000.000	11.000.000	
7051	Mua bằng sáng chế	0	0	
7052	Mua bản quyền nhãn hiệu thương mại	0	0	
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	11.000.000	11.000.000	
7054	Xây dựng phần mềm công nghệ thông tin	0	0	
7099	Chi khác	0	0	
7750	Chi khác	12.341.420	12.341.420	
7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh cho các đơn vị dự toán và cho các doanh nghiệp	0	0	
7756	Chi các khoản phí và lệ phí	7.896.600	7.896.600	
7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	4.444.820	4.444.820	
7761	Chi tiếp khách	0	0	
7764	Chi lập quỹ khen thưởng theo chế độ quy định	0	0	
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	0	0	
7799	Chi các khoản khác	0	0	
7950	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu	0	0	
7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	0	0	
7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	0	0	

7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	0	0	
7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	0	0	
7999	Chi lập các quỹ khác	0	0	
7850	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở	0	0	-
7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	0	0	
	Nguồn kinh phí tự chủ - Nguồn 14 CCTL	0	0	
6000	Tiền lương	0	0	
6001	Lương theo ngạch bậc	0	0	
6003	Lương hợp đồng theo chế độ	0	0	
6100	Phụ cấp lương	0	0	
6101	Phụ cấp chức vụ	0	0	
6107	Phụ cấp độc hại	0	0	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	0	0	
6113	Phụ cấp trách nhiệm	0	0	
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	0	0	
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	0	0	
6401	Tiền ăn	0	0	
6402	Chi khám chữa bệnh cho cán bộ, công chức Việt Nam làm việc ở nước ngoài	0	0	
6403	Sinh hoạt phí cho cán bộ, công chức Việt Nam làm việc ở nước ngoài	0	0	
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	0	0	
6449	Chi khác	0	0	
6300	Các khoản đóng góp	0	0	
6301	Bảo hiểm xã hội	0	0	
6302	Bảo hiểm y tế	0	0	
6303	Kinh phí công đoàn	0	0	

6304	Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	
6349	Các khoản đóng góp khác	0	0	
	Nguồn kinh phí không tự chủ - Nguồn 12, 14, 15,18	4.391.066.330	4.391.066.330	
6100	Phụ cấp lương	381.063.867	381.063.867	
6101	Phụ cấp chức vụ	0	0	
6102	Phụ cấp khu vực	0	0	
6103	Phụ cấp thu hút	0	0	
6014	Phụ cấp đất đỏ	0	0	
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	381.063.867	381.063.867	
6107	Phụ cấp độc hại, nguy hiểm	0	0	
6111	Hoạt động phí đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân	0	0	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	0	0	
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	0	0	
6114	Phụ cấp trực	0	0	
6115	Phụ cấp thâm niên nghề	0	0	
6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	0	0	
6117	Phụ cấp thâm niên vượt khung	0	0	
6118	Phụ cấp kiêm nhiệm	0	0	
6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	0	0	
6122	Phụ cấp theo loại xã	0	0	
6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	0	0	
6124	Phụ cấp công vụ	0	0	
6149	Khác	0	0	
6150	Học bổng và chi hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	16.350.000	16.350.000	
6151	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	0	0	
6152	Học sinh dân tộc nội trú	0	0	

6154	Học sinh, sinh viên đi học nước ngoài	0	0	
6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	0	0	
6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	0	0	
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	16.350.000	16.350.000	
6199	Các khoản hỗ trợ khác	0	0	
6200	Tiền thưởng	498.000.000	498.000.000	0
6201	Thưởng thường xuyên theo định mức, NĐ73	498.000.000	498.000.000	
6202	Thưởng đột xuất theo định mức	0	0	
6249	Khác	0	0	
6400	Các khoản thanh toán khác cho các nhân	2.946.866.103	2.946.866.103	
6401	Tiền ăn	0	0	
6402	Chi khám chữa bệnh cho cán bộ, công chức Việt Nam làm việc ở nước ngoài	0	0	
6403	Sinh hoạt phí cho cán bộ, công chức Việt Nam làm việc ở nước ngoài	0	0	
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	0	0	
6449	Hỗ trợ bảo vệ	0	0	
6449	Hỗ trợ phục vụ	0	0	
6449	Hỗ trợ cấp dưỡng	0	0	
6449	Chi khác (Thu nhập tăng thêm NQ 27)	2.651.101.361	2.651.101.361	
6449	Chi khác (trợ cấp chế độ thạc sĩ, 30% GV không đứng lớp, thư viện, y tế, phục vụ, bảo vệ, cấp dưỡng, kế toán, y tế)	295.764.742	295.764.742	
6550	Vật tư văn phòng	0	0	
6551	Văn phòng phẩm	0	0	
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	0	0	
6553	Khoản văn phòng phẩm	0	0	
6599	Vật tư văn phòng khác	0	0	
6750	Chi phí thuê mướn	40.700.000	40.700.000	
6751	Thuê phương tiện vận chuyển	0	0	

6752	Thuê nhà; thuê đất	0	0	
6754	Thuê thiết bị các loại	0	0	
6757	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	0	
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	13.700.000	13.700.000	
6799	Chi phí thuê mướn khác	27.000.000	27.000.000	
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	13.626.360	13.626.360	
6907	Nhà cửa	0	0	
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	0	0	
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	0	0	
6918	Công trình văn hóa, công viên, thể thao	0	0	
6921	Đường điện, cấp thoát nước	0	0	
6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	0	0	
6923	Đê điều, hồ đập, kênh mương	0	0	
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13.626.360	13.626.360	
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	0	0	
6951	Ô tô dùng chung	0	0	
6954	Tài sản thiết bị chuyên dùng	0	0	
6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	0	0	
6956	Thiết bị công nghệ thông tin	0	0	
6999	Tài sản thiết bị khác	0	0	
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	3.960.000	3.960.000	
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	0	0	
7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	3.960.000	3.960.000	
7049	Chi khác	0	0	
7750	Chi khác	490.500.000	490.500.000	

7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh cho các đơn vị dự toán và cho các doanh nghiệp	0	0	
7756	Chi các khoản phí và lệ phí	0	0	
7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	0	0	
7764	Chi lập quỹ khen thưởng theo chế độ quy định	0	0	
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	365.000.000	365.000.000	
7799	Chi các khoản khác	125.500.000	125.500.000	
7850	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở	0	0	
7851	Chi mua báo chí, tạp chí Đảng	0	0	
7852	Chi tổ chức đại hội Đảng	0	0	
7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	0	0	
7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	0	0	
7899	Chi khác	0	0	
8049	Chi khác: trợ cấp thôi việc	0	0	
	TỔNG CỘNG (I+II)	15.035.608.587	15.035.608.587	

CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN HỌC PHÍ NĂM 2025

(Đến ngày 31/12/2025)

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Tồn đầu kỳ chuyển sang (tại KBNN)	400.891.765	
II	Tổng số thu	612.800.000	
	- Thu học phí:	612.800.000	
III	Tổng kinh phí sử dụng	725.361.116	
III	Tổng chi	725.361.116	

1.	Chi lương, phụ cấp theo lương	449.080.967	
2.	Chi lương từ cấp bù học phí		
3.	Chi tiền báo Đảng		
4.	Chi mua vật tư văn phòng từ cấp bù học phí		
5.	Chi trợ cấp cấp ủy		
6.	Chi tiền tết 2025		
7.	Chi tiền điện	76.001.020	
8.	Chi tiền sửa chữa bàn ghế		
9.	Chi trích lập quỹ năm 2025		
10.	Chi các khoản khác	188.833.098	
11.	Chi tiền nước sinh hoạt	57.960	
12.	Chi tiền cước dịch vụ viễn thông	11.388.071	
IV	Tồn cuối kỳ - thời điểm ngày	288.330.649	
	31/12/2025 (Tồn tại KBNN)		

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2025
(HỌC PHÍ- năm 2025, năm 2026 bỏ biểu này)

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu	1.013.691.765	1.013.691.765
A	Tổng số thu	1.013.691.765	1.013.691.765
1	Số thu phí, lệ phí	1.013.691.765	1.013.691.765
1.1	Học phí	1.013.691.765	1.013.691.765
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	0	0
3	Thu sự nghiệp khác	0	0
B	Chi từ nguồn thu được để lại	0	0
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0	0
1.1	Chi sự nghiệp giáo dục	0	0
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0
1.2	Chi quản lý hành chính	0	0
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	0
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	0	0

3	Hoạt động sự nghiệp khác	0	0
C	Số thu nộp NSNN	0	0
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN	0	0
1.1	<i>Lệ phí</i>	0	0
1.2	<i>Phí</i>	0	0
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	0	0
3	Hoạt động sự nghiệp khác	0	0
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	725.361.116	675.227.445
1	Chi quản lý hành chính	0	0
1.1	<i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i>	0	0
1.2	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	0	0
2	Nghiên cứu khoa học	0	0
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	0	0
	<i>- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>	0	0
	<i>- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>	0	0
	<i>- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>	0	0
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	0	0
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	725.361.116	675.227.445
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	725.361.116	675.227.445
	HỌC PHÍ	725.361.116	675.227.445
6000	Lương	204.879.412	204.879.412
6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt	204.879.412	204.879.412
6003	Lương hợp đồng dài hạn	0	0
6100	Phụ cấp lương	79.424.956	79.424.956
6101	Phụ cấp chức vụ	3.055.965	3.055.965
6107	Phụ cấp độc hại	0	0

6112	Phụ cấp ưu đãi	40.930.679	40.930.679
6113	Phụ cấp trách nhiệm	340.000	340.000
6115	Phụ cấp thâm niên nghề, Phụ cấp thâm niên vượt khung	35.098.312	35.098.312
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	0	0
6449	Phụ cấp khác	0	0
6300	Các khoản đóng góp	164.776.599	164.776.599
6301	Bảo hiểm xã hội	124.549.961	124.549.961
6302	Bảo hiểm y tế	21.511.176	21.511.176
6303	Kinh phí công đoàn	10.613.165	10.613.165
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	7.170.392	7.170.392
6349	Các khoản đóng góp khác	931.905	931.905
	Phúc lợi tập thể	5.329.800	5.329.800
6299	Chi tiền nước uống giáo viên	5.329.800	5.329.800
	Chi thanh toán dịch vụ công cộng	76.058.980	76.058.980
6501	Chi tiền điện	76.001.020	76.001.020
6502	Chi tiền nước	57.960	57.960
	Vật tư văn phòng	87.262.418	87.262.418
6551	Văn phòng phẩm	17.356.600	17.356.600
6553	Khoán văn phòng phẩm	6.180.000	6.180.000
6599	chi mua cây lau nhà, chổi, giấy vệ sinh	0	0
6599	chi mua cây lau nhà, chổi, nước rửa tây, nước lau sàn, túi rác	0	0
6599	chi mua chổi, thùng đựng rác, bàn chải	0	0
6599	Vật tư văn phòng khác	63.725.818	63.725.818
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	11.388.071	11.388.071
6601	Cước phí điện thoại	951.603	951.603
6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet	10.436.468	10.436.468
	Công tác phí	14.000.000	14.000.000
6704	Khoán công tác phí	14.000.000	14.000.000
	Chi thuê mướn	0	0

6799	chi thuê làm băng rol lễ sơ kết HKI, băng rol chúc mừng năm mới	0	0
6799	chi thuê làm băng rol	0	0
	Chi sửa chữa	43.675.280	43.675.280
6912	Chi sửa máy vi tính	32.476.280	32.476.280
6913	chuyển trả tiền sửa máy photo	10.551.000	10.551.000
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở	648.000	648.000
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	1.430.000	1.430.000
7001	Chi mua đồng hồ đo điện cho phòng thực hành môn Lý	0	0
7049	Chi khác (sửa chữa bàn ghế hs)	1.430.000	1.430.000
	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở	0	0
	Chi mua báo tạp chí của Đảng	0	0
	Chi cấp ủy	0	0
7050	Mua sắm tài sản vô hình	7.950.000	7.950.000
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	7.950.000	7.950.000
7750	Chi khác	29.185.600	12.390.000
7766	Chi các khoản phí và lệ phí	16.795.600	16.795.600
7799	Chi các khoản khác	12.390.000	12.390.000
7950	Chi trích lập các quỹ	0	0
	Tổng cộng	288.330.649	338.464.320

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Xây dựng kế hoạch giáo dục của nhà trường đảm bảo sử dụng cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, bố trí đội ngũ giáo viên hiệu quả

Xây dựng kế hoạch giáo dục căn cứ vào tình hình thực tế về đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học hiện có; phân công giáo viên hợp lý theo chuyên môn, năng lực; tổ chức sắp xếp lịch giảng dạy, phòng học, thiết bị hỗ trợ một cách khoa học nhằm phát huy tối đa hiệu quả sử dụng.

2. Thực hiện hiệu quả các phương pháp và hình thức dạy học

Tăng cường áp dụng các phương pháp dạy học tích cực, lấy học sinh làm trung tâm; đa dạng hóa hình thức tổ chức dạy học như học theo dự án, dạy học tích hợp, ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong dạy học để nâng cao hiệu quả và sự hứng thú của học sinh.

3. Thực hiện hiệu quả các phương pháp và hình thức kiểm tra, đánh giá

Thực hiện đánh giá thường xuyên, định kỳ theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực học sinh; áp dụng linh hoạt các hình thức kiểm tra như trắc nghiệm, tự luận, bài thực hành, sản phẩm học tập, kết hợp giữa đánh giá của giáo viên, học sinh và phụ huynh.

4. Nâng cao chất lượng giáo dục hướng nghiệp

Tổ chức tư vấn hướng nghiệp theo từng khối lớp, phối hợp với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp để học sinh được trải nghiệm thực tế; lồng ghép giáo dục hướng nghiệp trong các môn học, hoạt động trải nghiệm nhằm giúp học sinh định hướng nghề nghiệp đúng đắn.

5. Tham gia tổ chức các kỳ thi, cuộc thi

Tích cực tổ chức và tham gia các kỳ thi học sinh giỏi, thi khoa học kỹ thuật, các cuộc thi năng khiếu, thể thao, văn nghệ ở các cấp; xây dựng kế hoạch ôn tập, bồi dưỡng học sinh và giáo viên có năng lực tham gia, qua đó góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện của nhà trường.

6. Công tác giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh; việc xây dựng môi trường giáo dục dân chủ, an toàn, vệ sinh; biện pháp khắc phục tình trạng dạy thêm, học thêm, thu sai quy định

a. Công tác giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh

Tăng cường lồng ghép giáo dục đạo đức, kỹ năng sống, giá trị sống trong các môn học, hoạt động giáo dục và sinh hoạt lớp; tổ chức các hoạt động ngoại khóa, sinh hoạt chuyên đề, tuyên truyền pháp luật nhằm hình thành cho học sinh ý thức trách nhiệm, tinh thần tự giác, trung thực, đoàn kết, biết yêu thương, chia sẻ và sống có lý tưởng.

b. Việc xây dựng môi trường giáo dục dân chủ, an toàn, vệ sinh

Xây dựng môi trường học đường lành mạnh, thân thiện, tôn trọng sự khác biệt, đảm bảo nguyên tắc dân chủ trong mọi hoạt động giáo dục; thường xuyên kiểm tra, giám sát công tác an toàn trường học, phòng chống bạo lực học đường, đảm bảo an toàn thực phẩm, vệ sinh trường lớp, phòng chống dịch bệnh hiệu quả.

c. Biện pháp khắc phục tình trạng dạy thêm, học thêm, thu sai quy định (Nếu có)

Thực hiện nghiêm túc các quy định về dạy thêm, học thêm theo hướng dẫn của ngành; tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm; đồng thời, nâng cao chất lượng dạy học trong giờ chính khóa để đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh, hạn chế việc học thêm không cần thiết. Công khai, minh bạch các khoản thu chi, đảm bảo thu đúng, thu đủ và đúng quy định.

7. Phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục

Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý theo chuẩn nghề nghiệp; khuyến khích giáo viên tự học, tự bồi dưỡng; tạo điều kiện tham gia các lớp tập huấn, hội thảo chuyên môn nhằm nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, đạo đức nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.

8. Tăng cường cơ sở vật chất và thiết bị dạy học

Rà soát, đánh giá hiện trạng cơ sở vật chất, thiết bị dạy học để có kế hoạch tu sửa, nâng cấp hoặc đầu tư mới kịp thời; ưu tiên trang bị các thiết bị phục vụ đổi mới phương pháp dạy học, ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục; đảm bảo điều kiện học tập, sinh hoạt cho học sinh và làm việc cho cán bộ, giáo viên.

9. Thực hiện đổi mới công tác quản lý giáo dục

Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong công tác quản lý điều hành; thực hiện quản lý theo hướng phân cấp, tăng tính chủ động, tự chịu trách nhiệm của các bộ phận; nâng cao hiệu quả công tác kiểm tra nội bộ, giám sát chuyên môn; phát huy vai trò của các tổ chức trong nhà trường trong việc tham gia quản lý, giám sát và phản biện.

10. Tăng cường công tác truyền thông giáo dục

Đẩy mạnh tuyên truyền về chủ trương, chính sách giáo dục, các hoạt động của nhà trường tới phụ huynh và cộng đồng qua website, mạng xã hội, các buổi họp phụ huynh và hệ thống thông tin đại chúng; xây dựng hình ảnh nhà trường thân thiện, trách nhiệm, chất lượng; tạo sự đồng thuận, phối hợp chặt chẽ giữa gia đình, nhà trường và xã hội trong giáo dục học sinh.

Trên đây là Báo cáo thường niên năm 2026 của Trường THCS Tương Bình Hiệp

Nơi nhận:

- Sở GDĐT (Phòng QLCL);
- Lãnh đạo UBND phường (để BC..);
- Website trường;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Hồng Thái